

V I E T N A M E S E

BASIC COURSE

Volume V

Part 2

Lessons 61-68

December 1972

DEFENSE LANGUAGE INSTITUTE
FOREIGN LANGUAGE CENTER

TABLE OF CONTENTS

<u>Lesson</u>		<u>Page</u>
61	Report on a Reconnaissance Patrol	1
62	Planning a Military Operation	24
63	Planning a Military Operation (Continued)	48
64	Planning a Military Operation (Continued)	65
65	A Mission Order	82
66	A Joint Airborne Operation	99
67	River Crossing	117
68	A Surprise Raid	138

LESSON SIXTY-ONE

NEW VOCABULARY

1. Sát: nearby, close together
 - a. Ông Thành là người ngồi sát cạnh cô Lan kia kia.
Mr. Thanh is the one sitting right next to Miss Lan over there.
 - b. Tôi không thích nhà ở khu này vì nó sát nhau quá.
I do not like the houses in this area because they are too close together.
 - c. Phải lại sát đấy thì mới nghe rõ được.
We will have to get close in order to hear clearly.
 - d. Ngồi sát vào nhau cho đỡ lạnh.
Sit close together so you won't be so cold.

2. Kế cận: next to, adjacent
 - a. Nhà kế cận nhà tôi là nhà của một bác sĩ.
The house next to mine belongs to a doctor.
 - b. Khu kế cận đây có nhiều nhà đẹp.
The adjacent area has many beautiful houses.
 - c. Cái núi kế cận cái này cao hơn, phải không?
The adjacent mountain is higher than this one, isn't it?
 - d. Hình như căn cứ địch ở kế cận làng Thanh-Bình thì phải.

It seems that the enemy base is close by the village of Thanh Binh.

3. Ngay cả: even

a. Ngay cả tôi mà ông ấy cũng giận nữa à?

You mean he is angry even with me?

b. Ngay cả địa thế chung quanh tôi cũng đã quan sát rồi.

I have surveyed even the surrounding terrain.

c. Ngay cả nhân viên chính-phủ mà cũng phải đi huấn luyện quân sự à?

Even the government employees have to take military training, don't they?

d. Ngay cả trung-đoàn của trung-tá Tân mà cũng bị loại khỏi vòng chiến cơ mà.

Even Lieutenant Colonel Tan's regiment was put out of action.

4. Đồi: hill

a. Đồi không cao bằng núi.

Hills are not as high as mountains.

b. Ta nên lên đồi cho đỡ nóng.

Let's go up the hill to get some air. (lit., to be less hot)

c. Địch đóng trên đồi nên cuộc tấn công của ta sẽ khó khăn.

The enemy is camped on the hill, so our attack will be difficult.

- d. Ở vùng này có rất nhiều đồi núi nên đường xá rất khó đi.

There are many hills and mountains in this area, so the roads are difficult to pass.

5. Ngọn: the top, the tip

Ngọn đồi: hilltop

Ngọn núi: mountain top, peak

- a. Trên ngọn đồi có chỗ để ta đóng trại không?

Is there room at the top of the hill for us to make camp?

- b. Núi này cao quá ta không thấy ngọn nó được.

This mountain is too high for us to see its peak.

- c. Nếu muốn lên ngọn núi đó anh phải mặc quần áo rất ấm vì trên đó lạnh lắm.

If you want to go to the top of that mountain, you will have to wear very warm clothing because it is very cold up there.

- d. Buổi chiều chúng tôi thường hay lên ngọn đồi chơi.

In the evenings, we often go up to the hilltop to play.

6. Sườn đồi: the side of a hill, slope

Sườn núi: the side of a mountain

- a. Nhiều nhà ở thành phố Đà-lạt được xây trên sườn đồi.

Many houses in the city of Dalat are built on the slopes of the hills.

- b. Tôi thích ở trên sườn núi hơn là ở dưới thung-lũng.

I like living on the side on the mountain better than in the valley.

- c. Chung quanh sườn đồi đều có lính đóng.

Soldiers are camped all over the side of the hill.

- d. Tôi muốn xây một cái nhà trên sườn núi kia kia.

I want to build a house on the mountain side over there.

7. Chân đồi: the foot of the hill

Chân núi: the foot of the mountain

- a. Thành phố Boulder ở dưới chân núi, phải không?

The city of Boulder is at the foot of the mountain, isn't it?

- b. Họ xây nhà ở ngay dưới chân núi.

They built a house right at the foot of the mountain.

- c. Đường này chạy thẳng đến chân đồi kia kia.

This road runs right to the foot of the hill over there.

- d. Ở ngay dưới chân núi thế này có nguy hiểm lắm không?

Is it very dangerous to live right at the foot

of the mountain like this?

8. Gác: to guard

a. Tối nay anh phải gác cửa trại à?

You have to guard the camp gate tonight, don't you?

b. Chỗ nào cũng có lính gác cả, làm sao mà chúng mình vào được?

There are guards everywhere; how can we get in?

c. Một trong ba người lính gác trại đêm qua đã bị Việt Cộng bắn chết.

One of the three soldiers guarding the camp last night was shot to death by the Viet Cong.

d. Tối nay tôi muốn về thăm nhà vậy nhờ anh gác hộ tôi được không?

I want to visit my home tonight, so please could you do guard duty for me?

9. Men theo: to go along

a. Chúng tôi men theo đường mòn đến chân núi thì chạm địch.

We went along the path to the foot of the mountain where we encountered the enemy.

b. Các anh cứ men theo mấy ruộng lúa này thì sẽ đến căn cứ bộ binh.

Just go along these rice fields and you will get to the infantry base.

c. Đại-đội tôi đã men theo sườn núi độ một cây số.

My company went along the side of the mountain for about a kilometer.

10. verb + tới: leading to, to

a. Họ đã mang lương thực tới rồi nhưng súng ống và đạn dược thì chưa.

They have brought the food but not the weapons and ammunition.

b. Tiểu-đội men theo đường núi tới trại địch để quan-sát tình thế.

The squad went along the mountain road to the enemy-camp to observe the situation.

c. Ai sẽ đi với tôi tới nhà thương?

Who will go with me to the hospital?

d. Cho tới bây giờ tôi vẫn không biết số phận em trai tôi ra sao?

Up until now, I still don't know the fate of my younger brother.

11. Đón quân: to camp (military), to bivouac

a. Bộ đội Bắc Việt thường đón quân ở đâu?

Where do the North Vietnamese troops usually camp?

b. Họ thường đón quân ở gần biên giới Lào-Việt.

They usually camp near the Laotian-Vietnamese border.

c. Tiểu-đoàn định đón quân trên đỉnh đồi.

The battalion plans to camp on the top of the hill.

d. Đón quân trên sườn và đỉnh đồi rất có lợi.

To bivouac on the side and top of the hill is very advantageous.

12. Khu vực: region, area, zone

a. Ta đến càng gần khu vực đóng quân của địch càng hay.

The nearer we get to the bivouac area of the enemy the better it is.

b. Chúng đang tìm một khu vực để đóng quân.

They are looking for a place to make camp.

c. Chính-phủ đã cho máy bay và xe quân sự đến di tản dân chúng khỏi những khu vực nguy hiểm.

The government has sent military planes and vehicles to evacuate the people from the dangerous zones.

d. Có còn thường dân nào trong khu vực chiến tranh không?

Are there any more civilians in the war zone?

13. Thu lượm: to collect, gather

Thâu lượm: to collect, gather

a. Đơn vị anh đã thu lượm được những tin tức gì về địch trong cuộc tuần thám đêm qua?

What news of the enemy did your unit manage to gather in last night's recon. patrol?

b. Mục đích của cuộc tuần thám là để thu lượm tin tức tình báo.

The objective of the recon. patrol is to gather intelligence information.

c. Nhờ anh cố thu lượm tất cả mọi tin tức về vụ tai nạn đó.

Please try to gather all the news about that accident.

d. Ông ấy rất cẩn thận và đã báo cáo cho bộ chỉ huy biết tất cả tin tức ông ấy đã thu lượm được.

He is very careful and has reported to the High Command all the news he has succeeded in gathering.

14. Chủ lực: main force

a. Chủ lực địch hiện giờ còn ở Lào thì phải.

The enemy's main force is still in Laos at the moment, I think.

b. Bộ đội chủ lực của ta vẫn còn đóng ở miền Cao nguyên à?

Is the main force of our army still camped in the Highlands?

c. Chỉ có vài trung-đội ở dưới chân núi thôi, còn chủ lực thì ở trên đồi kia kia.

There are only a few platoons at the foot of the mountain. As for the main force, it is up there on the hill.

15. Hố cá nhân: foxhole

- a. Ở thành phố Hà-nội hiện giờ có rất nhiều hố cá nhân.

There are many foxholes in the city of Hanoi at the present time.

- b. Họ đứng gác trong những hố cá nhân.

They stand guard in the foxholes.

- c. Chung quanh đồi có đến hai chục cái hố cá nhân.

Around the hill there are up to twenty foxholes.

16. Phẳng và quang: flat and clear

- a. Tôi thích sống ở những vùng phẳng và quang.

I like to live in areas where it is flat and clear.

- b. Địa thế chung quanh khu vực đóng quân của địch phẳng và quang nên cuộc tấn công của quân ta sẽ rất khó khăn.

The area surrounding the enemy's camp is flat and clear so our attack will be very difficult.

- c. Ông ấy đang tìm một chỗ nào phẳng và quang để xây nhà.

He is looking for a place that is flat and clear to build a house.

17. Quanh co: winding, sinuous

- a. Đường lên nhà ông ấy quanh co khó đi lắm.

The road leading to his house is winding and

difficult to pass.

- b. Vì không biết đường nên đi quanh co một lúc rồi lại trở về chỗ cũ.

Not knowing the way, we went around for a while and came right back to where we started.

- c. Cung đường Blao - Đà Lạt rất quanh co và hiểm trở.
The Blao - Dalat road is very winding and dangerous.

- d. Cô ấy nói quanh co nên tôi vẫn chưa hiểu cô ấy muốn gì.

She spoke in such a roundabout way that I still don't know what she wants.

18. Thế liên hoàn: mutual support position

- a. Việt Cộng hay đóng quân theo thế liên hoàn.

The Viet Cong often station their troops in the mutual support position.

- b. Quân ta có đóng quân theo thế liên hoàn không?

Do our troops station themselves in a mutual support position?

- c. Đóng quân theo thế liên hoàn rất lợi, phải không?

It is very advantageous to station troops in a mutual support position, isn't it?

19. Thường lệ: usually Như thường lệ: as usual

- a. Thường lệ thì giờ này cô ấy về tới nhà.

Usually she gets home at this time.

- b. Thường lệ thì tôi không cho nó đi theo, nhưng hôm nay đặc biệt.
Normally I do not let him come along, but today is special.
- c. Như thường lệ họ đóng quân trên ngọn đồi.
As usual, they bivouac on the hilltop.
- d. Tuy tất cả nhân viên trong sở tôi đều nghỉ, tôi vẫn đi làm như thường lệ.
Although all the people in my office took off, I went to work as usual.

DIALOGUE

REPORT ON RECONNAISSANCE PATROL:

Thiếu-úy Tấn và đại-úy Huân

- | | |
|---|--|
| <p>Tấn : Thừa đại-úy, tôi đến báo cáo về cuộc tuần thám đêm qua.</p> <p>sát
khu vực
đóng quân</p> | <p>Captain, I have come to report on our recon. patrol last night.</p> <p>right up close
area, region
to bivouac</p> |
| <p>Huân: Tiểu-đội có đến được sát khu vực đóng quân của địch không?</p> <p>men theo</p> | <p>Did the squad succeed in getting really close to the enemy's base area?</p> <p>to go along</p> |
| <p>Tấn : Thừa đại-úy, chúng tôi men theo đường</p> | <p>We went along a path leading to the enemy's base</p> |

mòn tới khu địch
đóng và quan sát
rất lâu.

thu lượm

Huân: Kể cho tôi nghe hết
những tin tức tình
báo mà tiểu-đội
lượm được.

chủ lực

đồi

ngọn đồi

sườn đồi

ngay cả

chân đồi

gác

hố cá nhân

Tấn: Chủ lực địch đóng
trên ngọn đồi 328.
Chung quanh sườn đồi
và ngay cả dưới chân
đồi có lính gác trong
những hố cá nhân.

Huân: Đường vào căn cứ
địch ra sao?

quanh co

phẳng và quang

area and observed for
quite a while, Captain.

to gather

Tell me all the intelli-
gence information your
squad has been able to
gather.

main force

hill

hilltop

side of the hill

even

foot of the hill

to guard

foxhole

The enemy's main force is
camped on top of hill
328. Around the side of
the hill and even at the
foot, there are guards
in foxholes.

How is the road leading
to the enemy base?

winding, sinuous

flat and clear

Tấn : Thừa đại-úy, địa thế bên ngoài phẳng và quang, nhưng khi đến gần khu vực đóng quân, địa thế trở nên hiểm trở và chỉ có một đường mòn quanh co dẫn tới chân đồi thôi.

Sir, the outside area is flat and clear, but once near the camp site, the terrain becomes dangerous and there is only one winding path leading to the foot of the hill.

Huân: Những ngọn đồi kế cận có địch không? như thường lệ thế liên hoàn

Are there enemy troops on the adjacent hills?

as usual
mutual support
position

Tấn : Thừa có. Như thường lệ địch đóng quân theo thế liên hoàn.

Yes, Sir. As usual the enemy stations its troops in the mutual support position.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue.

Model: Ta phải làm như thế. (chương trình bình định nông thôn)
We have to do that. (pacification program)
Theo chương trình bình định nông thôn ta phải làm như thế.

According to the pacification program we have to do that.

- a. Ta phải làm như thế. (chương trình bình định nông thôn).
Theo chương trình bình định nông thôn ta phải làm như thế.
- b. Việt Cộng giết ông xã trưởng ấp Tân Ba.
(chính sách khủng bố)
Theo chính sách khủng bố Việt Cộng giết ông xã trưởng ấp Tân Ba.
- c. Ta phải giúp đỡ dân chúng. (chính sách của chính-phủ quốc-gia)
Theo chính sách của chính-phủ quốc-gia ta phải giúp đỡ dân chúng.
- d. Ta phải làm như thế. (chương trình tái thiết nông thôn)
Theo chương trình tái thiết nông thôn ta phải làm như thế.
- e. Ta phải đóng quân như thế. (thế liên hoàn)
Theo thế liên hoàn, ta phải đóng quân như thế.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the use of the word hết to mean all in this drill.

Model: Tôi sẽ làm.
I will do it.

Tôi sẽ làm hết.

I will do it all.

a. Tôi sẽ làm.

Tôi sẽ làm hết.

b. Tôi đã học.

Tôi đã học hết.

c. Anh ấy sẽ ăn.

Anh ấy sẽ ăn hết.

d. Ông ấy sẽ báo cáo.

Ông ấy sẽ báo cáo hết.

e. Trung-sĩ Tú đã quan sát.

Trung-sĩ Tú đã quan sát hết.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model using the cue. Notice the use of the phrase ngay cả plus noun to mean even plus noun.

Model: Anh ấy không thích uống gì hết. (bia)

He does not like to drink anything. (beer)

Anh ấy không thích uống gì hết, ngay cả bia.

He does not like to drink anything, not even beer.

a. Anh ấy không thích uống gì hết. (bia)

Anh ấy không thích uống gì hết ngay cả bia.

b. Anh ấy không thích gặp ai hết. (cô Dung)

Anh ấy không thích gặp ai hết, ngay cả cô Dung.

c. Lính gác chung quanh đời. (dưới chân đời)

Lính gác chung quanh đồi, ngay cả dưới chân đồi.

d. Tôi đã nghe hết tin tức tình báo. (tin Việt Cộng định sẽ đột nhập xã Đổ tối nay)
Tôi đã nghe hết tin tức tình báo, ngay cả tin Việt Cộng định sẽ đột nhập xã Đổ tối nay.

e. Hạ-sĩ Lưu đã thu lượm được rất nhiều tin tức. (tin thắng Hán là diêm diệp)
Hạ-sĩ Lưu đã thu lượm được rất nhiều tin tức ngay cả tin thắng Hán là diêm diệp.

DRILL FOUR

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that thật đều means that the two or more subjects of the verb do the same thing.

Model: Cô ấy và anh ấy làm việc ở đó.

She and he work there.

Cô ấy và anh ấy đều làm việc ở đó.

She and he both work there.

a. Cô ấy và anh ấy làm việc ở đó.

Cô ấy và anh ấy đều làm việc ở đó.

b. Anh ấy và tôi thích món đó.

Anh ấy và tôi đều thích món đó.

c. Trung-sĩ Huấn và thượng-sĩ Long có tham dự trong cuộc tuần thám đó.

Trung-sĩ Huấn và thượng-sĩ Long đều có tham dự trong cuộc tuần thám đó.

- d. Trên ngọn đồi 28 và 32 có địch đóng.
 Trên ngọn đồi 28 và 32 đều có địch đóng.
- e. Đại-đội một và hai di chuyển đến sát khu vực đóng quân của địch.
 Đại-đội một và hai đều di chuyển đến sát khu vực đóng quân của địch.

DRILL FIVE

Note: Substitute the cue.

- Model: Khu vực đóng quân của địch ra sao?
 (địa thế đó)
 How is the enemy base area? (that terrain)
 Địa thế đó ra sao?
 How is that terrain?
- a. Khu vực đóng quân của địch ra sao?
 (địa thế đó)
- b. Địa thế đó ra sao? (địa thế chung quanh ngọn đồi đó)
- c. Địa thế chung quanh ngọn đồi đó ra sao?
 (trận đánh Đồng Tháp Mười)
- d. Trận đánh Đồng Tháp Mười ra sao? (địa thế chân đồi 49)
- e. Địa thế chân đồi 49 ra sao?

DRILL SIX

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Đường đó vào căn cứ địch.

That road leads to the enemy base.

Chỉ có một đường vào căn cứ địch.

There is only one road leading to the enemy base.

a. Đường đó vào căn cứ địch.

Chỉ có một đường vào căn cứ địch.

b. Đại-đội 2 đến được sát khu vực đóng quân của địch.

Chỉ một đại-đội đến được sát khu vực đóng quân của địch.

c. Người lính đó gác ở chân đồi 27.

Chỉ có một người lính gác ở chân đồi 27.

d. Địa thế đó phẳng và quang.

Chỉ có một địa thế phẳng và quang.

e. Đường mòn này dẫn tới khu vực đóng quân của địch.

Chỉ có một đường mòn dẫn tới khu vực đóng quân của địch.

DRILL SEVEN

Note: Form a question based on the model. Notice the use of the word mấy which is a pluralizer that is optional.

Model: Hồ cá nhân có lính gác.

There are sentries in the foxholes.

Mấy hồ cá nhân có lính gác không?

Are there sentries in the foxholes?

a. Hồ cá nhân có lính gác.

Mấy hố cá nhân có lính gác không?

b. Đường mòn đó có lính gác.

Mấy đường mòn đó có lính gác không?

c. Ngọn đồi này có địch đóng quân.

Mấy ngọn đồi này có địch đóng quân không?

d. Tiểu-đội đó có tham dự trong cuộc tuần thám tối hôm qua.

Mấy tiểu-đội đó có tham dự trong cuộc tuần thám tối hôm qua không?

e. Khu vực đóng quân của địch được gác cẩn thận.

Mấy khu vực đóng quân của địch được gác cẩn thận không?

DRILL EIGHT

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Trung-sĩ Ba đến báo cáo sau mỗi cuộc tuần thám.

Sergeant Ba comes to report after each recon. patrol.

Như thường lệ, trung-sĩ Ba đến báo cáo sau cuộc tuần thám.

As usual, Sergeant Ba comes to report after the recon. patrol.

a. Trung-sĩ Ba đến báo cáo sau mỗi cuộc tuần thám.

Như thường lệ, trung-sĩ Ba đến báo cáo sau mỗi cuộc tuần thám.

b. Chúng tôi men theo đường mòn đó.

Như thường lệ, chúng tôi men theo đường mòn đó.

c. Tôi kể cho Đại-úy Tải nghe hết những tin tức tình báo thu lượm được.

Như thường lệ, tôi kể cho Đại-úy Tải nghe hết những tin tức tình báo thu lượm được.

d. Có lính gác dưới chân đồi 899.

Như thường lệ, có lính gác dưới chân đồi 899.

e. Chủ lực ta đóng trên ngọn đồi 408.

Như thường lệ, chủ lực ta đóng trên ngọn đồi 408.

COMPREHENSION

Sau một đêm dài thâu nhật tin tức và quan sát địa thế đóng quân của địch, tiểu-đội 2 đã trở về căn cứ lúc 7 giờ sáng. May mắn là không có một vụ nổ súng nào, và họ đã thu lượm được một số tin tức rất quan trọng.

Đúng 7 giờ 5 sáng, Thiếu-úy Mô đến gặp đại-tá thủ-trưởng để báo cáo về cuộc tuần thám đêm qua. Ông đến lúc đại-tá đang ăn sáng. Sau khi được đại-tá mời ngồi xuống ăn cùng, Trung-úy Mô bắt đầu báo cáo.

"Theo lệnh đại-tá chúng tôi khởi hành lúc 19:00 giờ, men theo đường mòn tới sát khu đóng quân của địch. Chủ lực địch là tiểu-đoàn 213 đóng ở ngay bên kia cầu Ba Thanh kế cận chân đồi 33. Ở đây họ có đến sáu khẩu súng phòng không.

"Cách bên này cầu Ba Thanh độ hai cây số về phía nam là khu vực đóng quân của tiểu-đoàn 212, về phía bắc là khu vực đóng quân của tiểu-đoàn 215. Hai tiểu-đoàn này đều đóng trên sườn đồi. Mỗi tiểu-đoàn có bốn cỗ pháo tự hành và chung quanh mỗi căn cứ đều có lính gác trong những hố cá nhân.

"Một điều quan trọng hơn cả là tôi thấy Thiếu-úy Hán nói chuyện với một sĩ-quan mặc quân phục của bộ đội Bắc Việt. Có lẽ anh đang cho địch tin tức về cuộc hành quân Đại Bàng của ta. Không ai có thể ngờ là Thiếu-úy Hán lại là điệp điệp cho Việt Cộng nhưng chính tôi và một số anh em khác đã thấy như vậy.

Đến đây Thiếu-úy Mô nói là đã báo cáo hết tin tức đã thu lượm được nên xin phép về nghỉ.

QUESTIONS

1. Tiểu-đội 2 đã làm gì đêm hôm trước?
2. Mấy giờ sáng nay thì tiểu-đội 2 về đến trại?
3. Thiếu-úy Mô đến gặp đại-tá thủ-trưởng lúc mấy giờ?
4. Lúc đó đại-tá đang làm gì?
5. Đại-tá mời Thiếu-úy Mô đi chơi với ông ấy, phải không?
6. Chủ lực của địch là đơn vị nào?
7. Họ đóng ở đâu?
8. Ở chỗ họ đóng có đồi núi không?
9. Họ có mấy khẩu súng phòng không?

10. Ai đóng về phía nam bên này cầu Ba Thanh?
11. Tiểu-đoàn 215 đóng ở đâu?
12. Chung quanh mỗi căn cứ có những gì?
13. Thiếu-úy Mô cho điều gì là quan trọng?
14. Có ai ngờ là Thiếu-úy Hán làm điếm điệp cho Việt Cộng không?
15. Sau hi báo cáo xong, Thiếu-úy Mô xin làm gì?

VOCABULARY

1. chân	foot
- chân đồi	foot of the hill
- chân núi	foot of the mountain
2. chủ lực	main force
3. đóng quân	to bivouac
4. đồi	hill
5. gác	to guard
6. hố cá nhân	foxhole
7. kế cận	next to, adjacent
8. khu vực	region, area, zone
9. men theo	to go along
10. ngay cả	even
11. ngọn	top, tip
- ngọn đồi	hilltop
- ngọn núi	mountain top
- ngọn cây	tree top
12. như thường lệ	as usual
13. phẳng và quang	flat and clear

14. quanh co	sinuous, winding
15. sát	close together, right next to
16. sườn	side, rib
- sườn đồi	hillside
- sườn núi	mountainside
17. tới	to, leading to
18. thế liên hoàn	mutual support position
19. thu lượm	to gather, to collect
20. thường lệ	usually.
21. đỉnh núi	mountain top
22. đỉnh đồi	hill top
23. đỉnh đầu	top of the head

LESSON SIXTY-TWO

NEW VOCABULARY

1. Không thể nào: cannot possibly

a. Họ không thể nào xây trường được nếu không có sự giúp đỡ của chính-phủ.

They cannot possibly build a school if they do not have the help of the government.

b. Tôi không thể nào làm như cô muốn được.

I cannot possibly do as you want.

c. Thủ-trưởng nói ông ấy không thể nào chấp thuận cho anh theo đại-đội được.

The commanding officer said he could not possibly agree to let you go with the company.

d. Họ nói rằng họ không thể nào chữa xong xe trước chiều mai được.

They said that they could not possibly finish fixing the car before tomorrow afternoon.

2. Ý kiến: idea, opinion

a. Anh có ý kiến gì về chuyện này không?

Do you have any opinion on this matter?

b. Ý kiến trung-úy rất hay nhưng ta không thể nào làm như thế được.

Your idea is very good, Lieutenant, but we cannot possibly do that.

c. Ngày mai xin các anh cho tôi biết ý kiến để tôi

còn quyết định việc này.

Please let me know your opinions by tomorrow so I can make a decision on this matter.

d. Anh nên hỏi ý kiến của tỉnh trưởng trước khi tiến hành công việc.

You should ask the province chief's opinion before carrying out the task.

3. Trong vòng: within

a. Trong vòng hai mươi phút tôi sẽ mang súng và đạn đến cho anh.

I shall bring guns and bullets to you within twenty minutes.

b. Họ chỉ cần trong vòng hai mươi bốn tiếng đồng hồ để chuẩn bị thôi.

They will need no more than 24 hours to get ready.

c. Tôi chắc chắn là trong vòng ba cây số ta sẽ chạm địch.

I am sure that we will encounter the enemy within three miles.

d. Nhà tôi cách đây không xa lắm đâu, chắc chỉ trong vòng năm cây số thôi.

My house is not very far from here. It is probably within five miles.

4. Đầu: first

- a. Đ²ể trung-đ²ội tôi đi đầu.
Let my platoon go first.
- b. M²ấy ngày đầu tôi không thích Việt-Nam vì trời nóng quá.
The first few days I did not like Viet-Nam because the weather was so hot.
- c. Anh ấy học rất giỏi nên bao giờ cũng đứng đầu lớp.
He does very well in school and is always first in his class.
- d. Tôi thích ông ấy ngay lần đầu chúng tôi gặp nhau.
I liked him right from the first time we met.

5. Thước: meter

- a. Một cây số dài bao nhiêu thước?
How many meters are in a kilometer?
- b. Cái nhà này cao độ mấy chục thước?
About how many meters high is this house?
- c. Tôi muốn đi mua mấy thước vải.
I want to go buy some meters of fabric.
- d. Từ đây đến đó có vài thước thôi.
It is only a few meters from here to there.

6. Ẩn nấp: to hide, to conceal

- a. Khu này phẳng và quang quá, không có chỗ ẩn nấp.
This area is so flat and clear that there is no place to hide.

b. Sau ngọn núi kia chắc có nhiều Việt Cộng ẩn nấp
lắm đấy.

There are probably a lot of Viet Cong hiding
behind that hill.

c. Anh làm gì mà phải ẩn nấp vậy?

What did you do that you have to hide?

d. Tình báo cho ta biết là có rất nhiều điệp điệp
của địch ẩn nấp trong khu này.

Intelligence informed us that there are many
enemy spies hiding in this area.

7. Tài tình: ingenious, able, talented

a. Họ vào trại một cách rất tài tình.

They entered the camp by a very ingenious way.

b. Nó chữa xe rất tài tình.

He has an ingenious way of fixing cars.

c. Thật là tài tình!

That's really fantastic!

d. Anh ấy làm gì cũng tài tình.

He does everything fantastically well.

8. Đoán: to guess Tiên đoán: to predict

a. Tôi không biết ông ấy nhiều nên không thể đoán
ông ấy sẽ làm gì.

I do not know him well so I cannot guess what
he will do.

b. Tôi đoán là ông Brown sẽ không dám làm vậy đâu.

It is my guess that Mr. Brown will not dare to do that.

c. Đúng như sự tiên đoán của tôi, cô Lan đã quyết định đi Mỹ học.

Exactly as I predicted, Miss Lan decided to go study in America.

d. Anh ấy tiên đoán một cách chắc chắn là địch sẽ không tấn công đêm nay.

He confidently predicted that the enemy would not attack tonight.

9. Khí-tượng: meteorology, weather

Sĩ-quan khí-tượng: weather officer

a. Khi nào lên đại-học tôi sẽ học về khí-tượng.

I will study meteorology when I go to the university.

b. Sĩ-quan khí-tượng nói là hôm nay trời sẽ không mưa.

The weather officer said that it is not going to rain today.

c. Học về khí-tượng có khó lắm không?

Is it very difficult to study meteorology?

d. Anh hỏi sĩ-quan khí-tượng xem trời ngày mai có sẽ nắng ráo không?

Ask the weather officer to see if the weather will be sunny tomorrow?

10. Cũng chẳng hơn mấy or Cũng chẳng hơn...mấy:

not much better

Cũng chẳng hơn gì or Cũng chẳng hơn...gì :

not much better

a. Làm như vậy cũng chẳng hơn gì nên tôi quyết định sẽ không làm.

Doing that is not much better, so I have decided not to do it.

b. Chiếc thuyền ấy cũng chẳng hơn gì chiếc này.

That boat is not much better than this one.

c. Cô ấy cũng chẳng đẹp hơn em tôi mấy.

She is not much prettier than my younger sister.

d. Tôi nghĩ là làm thế cũng chẳng hơn mấy.

I think doing that is not much better.

11. Tiến: to advance Tiến quân: troop advancement

a. Thừa thủ-trưởng, đại-đội 3 đã tiến tới cửa thung lũng rồi ạ.

Sir, Company 3 has already advanced to the mouth of the valley.

b. Địch đã tiến đến đâu rồi?

Where has the enemy advanced to?

c. Ta đã quyết định kế hoạch tiến quân chưa?

Have we decided on a troop advancement plan?

d. Như thường lệ ta sẽ cho máy bay dội bom trước khi tiến quân vào vùng đó.

As usual, we will have planes bomb the area before our troop advancement.

12. Đường vào: entrance route

Lối: avenue, way, road, route

a. Đường vào nhà ông ấy nhỏ lắm, phải không?

The entrance route to his house is very small, isn't it?

b. Chỉ có một đường vào thung-lũng đó thôi.

There is only one entrance route to that valley.

c. Anh định đi lối nào đến nhà ông ấy?

What road do you plan to take to get to his house?

d. Ta nên đi lối này vì dễ đi hơn.

We should take this road because it is easier to pass.

13. Canh phòng: to defend, to protect

a. Cửa thung-lũng được canh phòng rất cẩn thận.

The mouth of the valley is very carefully defended.

b. Trung-úy phải cho thêm lính canh phòng chỗ này.

You must have more guards to defend this place.

c. Khó mà ta vào được vì đường vào được canh phòng rất cẩn thận.

It is very difficult to enter there because the entrance route is very carefully defended.

14. **Bố trí:** to arrange

a. Anh đã thảo xong kế hoạch bố trí quân chưa?

Have you finished drafting a plan for troop arrangement?

b. Địch đã bố trí quân một cách rất cẩn thận.

The enemy has arranged their troops very carefully.

c. Việc của ông ấy là bố trí công tác cho mọi người.

His job is to arrange the work for everyone.

15. **Cẩn mật:** strict, thorough

a. Bộ chỉ huy được canh phòng rất cẩn mật.

The headquarters is strictly guarded.

b. Anh nên cẩn mật trong sự làm việc.

You should be thorough in your work.

c. Căn cứ địch có lính gác canh phòng cẩn mật.

The enemy base has soldiers guarding it very strictly.

16. **Ém:** to conceal, to hide, to cover

a. Vụ ấy bị ém rồi.

That affair has been covered up.

b. Súng ống được ém một cách rất tài tình.

The weapons were concealed in a very ingenious manner.

c. Nói chuyện này ra sẽ không lợi cho ai cả nên ém nó đi thì hơn.

Publicizing this story is not going to benefit

anyone, so it is better to cover it up.

d. Nó cố ém việc ấy đi.

He tried to cover up the matter.

17. Ngừng: to stop

a. Ta ngừng ở đây nghỉ một lúc được không?

Is it all right to stop here and rest for a while?

b. Ngừng lại không tôi bắn!

Stop or I'll shoot!

c. Xe buýt có ngừng ở đây không?

Does the bus stop here?

d. Có hai xe quân sự đã ngừng lại ở đây trong mấy phút để hỏi đường.

Two military vehicles stopped here for a few minutes to ask directions.

18. Tiền sát viên: forward observer

a. Tiền sát viên đã báo cáo tình hình quân sự của địch cho đại-úy chưa?

Has the forward observer reported the enemy's military situation to you yet, Captain?

b. Tiền sát viên của ta đi quan sát đã về chưa?

Has our forward observer come back from his observation tour yet?

c. Ta nên gửi một tiền sát viên đi quan sát địa thế trước khi tấn công.

We should send a forward observer to survey the

terrain before attacking.

- d. Tôi phải nói chuyện với tiền sát viên trước khi thảo kế hoạch tấn công.

I must talk to the forward observer before I can draft a plan of attack.

19. Bia: target Bia đạn: target

- a. Lấy hộ tôi một bia đạn đi.

Please get me a target, will you?

- b. Ta sẽ là bia đạn cho súng của địch vì ở đây không có chỗ ẩn nấp.

We will be targets for the enemy guns because there is no place to hide here.

- c. Sao anh không dùng cái kia làm bia để bắn.

Why don't you use that as a target to shoot at?

20. Cối or súng cối: mortar

Đại-liên or súng đại-liên: heavy machine gun

- a. Súng cối là một loại súng lớn, phải không?

A mortar is a big type of gun, isn't it?

- b. Tiểu-đoàn hiện giờ có mấy cái súng cối?

How many mortars does our battalion have at the moment?

- c. Đại-liên dùng để làm gì?

What is a heavy machine gun used for?

- d. Ta đã phá được hai khẩu đại-liên của địch rồi.

We have already destroyed two of the enemy's

heavy machine guns.

21. Ổ súng: gun emplacement

a. Những ổ súng được ém trên sườn đồi.

The gun emplacements are concealed on the side of the hill.

b. Trong mỗi ổ súng có mấy người lính?

How many soldiers are there in each gun emplacement?

c. Nhiều ổ súng được ém một cách rất tài tình.

Many gun emplacements are very ingeniously hidden.

d. Tôi sẽ dùng tạc đạn để phá mấy ổ súng của địch.

I will use grenades to destroy the enemy's gun emplacements.

22. Bắn hủy: to shoot to destroy, destroyed by gunfire

a. Ta sẽ tiến quân sau khi cối ta bắn hủy những ổ súng địch.

We will advance our troops after our mortars have destroyed the enemy gun emplacements.

b. Gần hết nhà cửa đã bị bắn hủy.

Almost all the houses have been destroyed by gunfire.

c. Đại liên có thể bắn hủy cái đó được không?

Does a machine gun destroy that?

d. Phải bắn hủy ngay ổ súng ấy.

We must destroy that gun emplacement immediately.

23. Rồi: then

a. Cứ làm xong công việc này đã, rồi ta lo đến việc kia.

Let's just finish this task first, then we will worry about the other.

b. Ăn xong, rồi ông ấy đi đâu?

After he finished eating, (then) where did he go?

c. Hãy đi ăn đã, rồi muốn làm gì thì làm.

Let's go eat first, then you can do whatever you want.

24. Thiết vận xa: APC (Armored Personnel Carrier)

a. Anh có biết lái thiết vận xa không?

Do you know how to drive an APC?

b. Trong cuộc tấn công này ta không cần dùng thiết vận xa.

We don't need to use APC's in this attack.

c. Các anh có biết thiết vận xa là cái gì không?

Do you know what an APC is?

d. Anh phải chữa ngay mấy thiết vận xa này.

You must repair these APC's immediately.

25. Sa lầy: to bog down in quagmire

a. Mấy chiếc thiết vận xa đã bị sa lầy?

How many APC's were bogged down?

b. Khi trời mưa, những xe lớn hay bị sa lầy trên đường đó.

When it rains, the big vehicles often get bogged down on that road.

c. Đừng lái xe vào đường mòn đó vì hay bị sa lầy lắm.

Don't drive your car into that trail, because cars often get bogged down there.

DIALOGUE

PLANNING AN OPERATION:

Thiếu-tá Tuấn và thiếu-tá Hành

bố trí	to arrange
canh phòng	to defend, to guard
cẩn mật	strict, thorough

Tuấn:	Theo tin tình báo, lực lượng địch khá mạnh và đường vào được bố trí và canh phòng cẩn mật.	According to intelligence reports, the enemy forces are rather strong and the entrance route is well arranged and defended.
-------	--	---

lối	avenue, way
-----	-------------

tiến	to advance
------	------------

tiến quân	troop advancement
-----------	-------------------

Hành:	Tại sao chúng ta không thử lối tiến quân này?	Why don't we try this avenue of troop advancement?
-------	---	--

cũng chẳng hơn	not much better
----------------	-----------------

mấy

thước

dầu

ẩn nấp

bia đạn

đại liên

Tuấn: Cũng chẳng hơn mấy.
Vài trăm thước dầu.
có chỗ ẩn nấp nhưng
sau đó quân ta sẽ
là bia đạn cho đại
liên địch.

rồi

ngừng

ngừng lại

bắn hủy

ổ súng

Hành: Thì cứ cho quân
tiến, rồi ngừng lại
đợi cối ta bắn hủy
những ổ súng địch.

ém

tài tình

tiền sát viên

Tuấn: Không hủy hết được
vì có nhiều ổ súng
được ém rất tài tình.

meter

first

to hide

target

heavy machine gun

It's not much better. In
the first few hundred
meters, there are places
to hide, but after that,
we will be targets for
enemy machine guns.

then

to stop

to stop

to destroy by gun-

fire

gun emplacement

Why don't we just advance,
then stop and wait for
our mortars to destroy
those gun emplacements?

to hide

ingenious

forward observer

We can't destroy them all
because some of them are
very cleverly concealed.

Tiền sát viên của ta
không thể nào tìm ra.

Our forward observers
could not see them at
all.

thiết vận xa

APC

Hành: Vậy thì sao ta không
dùng thiết vận xa?

Then why don't we use
APC's?

ý kiến

idea

sa lầy

to bog down

Tuấn: Ý kiến đó hay, nhưng
nếu trời mưa xe ta
sẽ bị sa lầy.

That is a good idea, but
if it rains our APC's
will be bogged down.

khí tượng

meteorology

tiên đoán

to predict

trong vòng

within

Hành: Sĩ-quan khí tượng
tiên đoán trời đẹp.
Sẽ không mưa trong
vòng 48 tiếng đồng
hồ là ít mà.

The weather officer pre-
dicts that the weather
will be fine. There will
be no rain for at least
48 hours.

DRILL ONE

Note: Form a new sentence based on the model. Remember
that là ít means at least.

Model: Ông ấy có hai xe ô-tô.

He has two cars.

Ông ấy có hai xe ô-tô là ít.

He has two cars at least.

- a. Ông ấy có hai xe ô-tô.
Ông ấy có hai xe ô-tô là ít.
- b. Dưới chân đồi 49 có hai tiểu-đội lính gác.
Dưới chân đồi 49 có hai tiểu-đội lính gác là ít.
- c. Địch có năm ổ súng cối.
Địch có năm ổ súng cối là ít.
- d. Có hai ổ đại liên được địch ém trên đồi.
Có hai ổ đại liên được địch ém trên đồi là ít.
- e. Trời sẽ mưa trong hai ngày.
Trời sẽ mưa trong hai ngày là ít.

DRILL TWO

Note: Form a new sentence based on the model. Remember that the word khá means rather, pretty, quite.

Model: Đường vào được canh phòng cẩn mật.

The entrance route is well guarded.

Đường vào được canh phòng khá cẩn mật.

The entrance route is pretty well guarded.

a. Đường vào được canh phòng cẩn mật.

Đường vào được canh phòng khá cẩn mật.

b. Lực lượng tình báo địch trong vùng này mạnh.

Lực lượng tình báo địch trong vùng này khá mạnh.

c. Địa thế chung quanh phẳng

Địa thế chung quanh khá phẳng.

d. Trung-đội tôi thu lượm được nhiều tin tức tình báo.

Trung-đội tôi thu lượm được khá nhiều tin tức tình báo.

e. Địch bị tổn thất nhiều trong trận đánh đó.
Địch bị tổn thất khá nhiều trong trận đánh đó.

DRILL THREE

Note: Form a new sentence based on the model.

Model: Chúng ta sẽ đến sát khu địch.

We will come close to the enemy base.

Tại sao chúng ta không đến sát khu địch?

Why don't we come close to the enemy base?

a. Chúng ta sẽ đến sát khu địch.

Tại sao chúng ta không đến sát khu địch?

b. Các anh ấy sẽ tìm chỗ ẩn nấp.

Tại sao các anh ấy không tìm chỗ ẩn nấp?

c. Lính sẽ gác trong những hố cá nhân.

Tại sao lính không gác trong những hố cá nhân?

d. Ta sẽ bố trí quân ở đây.

Tại sao ta không bố trí quân ở đây?

e. Chính-phủ sẽ chấp thuận chính sách đó.

Tại sao chính-phủ không chấp thuận chính sách đó?

DRILL FOUR

Note: Substitute the cue.

Model: Chính sách đó cũng chẳng hơn mấy. (lối tiến quân đó)

That policy is not much better. (that avenue of approach)

Lối tiến quân đó cũng chẳng hơn mấy.

That avenue of approach is not much better.

- a. Chính sách đó cũng chẳng hơn mấy. (lối tiến quân đó)
- b. Lối tiến quân đó cũng chẳng hơn mấy. (chương trình đó)
- c. Chương trình đó cũng chẳng hơn mấy. (ém súng cách đó)
- d. Ém súng cách đó cũng chẳng hơn mấy. (đóng quân theo thể liên hoàn)
- e. Đóng quân theo thể liên hoàn cũng chẳng hơn mấy.

DRILL FIVE

Note: Form a new sentence based on the model. Notice the phrase thì cứ, just.

Model: Trung-úy Long sẽ thử lối tiến quân này.

Lieutenant Long will try this avenue of approach.

Thì cứ cho trung-úy Long thử lối tiến quân này.